

Bản án số: 124/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 10/10/2018

V/v: “Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình - Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Minh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

2. Ông Nguyễn Thành Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dự – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

Ngày 10 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 379/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1992 (Có mặt)

Địa chỉ: số 628A/32, khóm B 4, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Toàn S, sinh năm 1993 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Lê Toàn S chung sống với nhau từ năm 2011, có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng không có con chung. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường hay cự cãi, anh S chỉ lo ăn chơi không lo làm

ăn. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 8 năm 2017 đến nay. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và kéo dài, không còn tình cảm với nhau nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Toàn S.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản:

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại tờ tự khai, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Lê Toàn S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của chị T1 về quá trình hôn nhân, về mâu thuẫn vợ chồng. Nên anh đồng ý ly hôn với chị T1.

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ tài sản:

+ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, bị đơn anh Lê Toàn S có địa chỉ tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim T1 và anh Lê Toàn S chung sống với nhau từ năm 2011, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thì anh chị phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, bất đồng về quan điểm sống, thường hay cự cãi, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, anh chị đã ly thân từ tháng 8 năm 2017 cho đến nay, nên chị T1 yêu cầu ly hôn với anh S, đồng thời anh S cũng đồng ý ly hôn với chị T1.

Xét thấy, theo Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng....*”. Tại khoản 2 Điều 53 cũng quy định: “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*”. Như vậy, mặc dù chị Nguyễn Thị Kim T1 và anh Lê Toàn S đã sống chung với nhau trong một thời gian dài nhưng không đăng ký kết hôn nên về mặt

pháp luật không thừa nhận quan hệ giữa chị T1 và anh S là vợ chồng nên việc chị T1 yêu cầu được ly hôn với anh S là không phù hợp mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Kim T1 và anh Lê Toàn S.

[2.2] Về quan hệ con chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001300 ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Kim T1 và anh Lê Toàn S.

2. Về quan hệ con chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản:

- Về tài sản chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ghi nhận chị Nguyễn Thị Kim T1 và anh Lê Toàn S không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh, chị trong thời kỳ sống chung thì chị Nguyễn Thị Kim T1 và anh Lê Toàn S vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách là đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001300 ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Minh Tâm